

Số: 398 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BNN-TT ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Sau khi xem xét nội dung báo cáo, đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5528/TTr-SNN ngày 13/11/2024; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Kế hoạch), với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Tổ chức lại sản xuất, phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng; đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, liên kết các khâu sản xuất, phân phối theo chuỗi các sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra thị trường; tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng xanh, hữu cơ, tuần hoàn, đa giá trị, kết hợp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả, chất lượng các loại cây trồng; đảm bảo phát triển sản xuất hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tính chủ động của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển sản xuất trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Bám sát các nội dung của Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30 tháng

12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và các chủ trương, định hướng, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh để cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra và xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Các nhiệm vụ triển khai phải gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phát huy được lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, từng bước khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế tác động của các thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển sản xuất trồng trọt theo chuỗi giá trị, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; hình thành các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, làm cơ sở để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ, phát thải các bon thấp gắn với mục tiêu theo Kế hoạch 228-KH/TU ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân góp phần vào tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh và an ninh lương thực Quốc gia.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân 2,1%/năm; tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt bình quân 7-8%/năm.

b) Đảm bảo tưới chủ động trên 85% diện tích đất chuyên trồng lúa; 70% diện tích rau màu, cây ăn quả được tưới, trong đó tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đến cuối năm 2030 đạt tối thiểu 30%.

c) Tỷ lệ diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) 15%, trồng trọt hữu cơ 0,56%. Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 70%.

d) Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 200 triệu đồng.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050 trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại thuộc nhóm đứng đầu vùng Đông Nam bộ và cả nước; phát triển bền vững, hiệu

quả gắn với ngành công nghiệp chế biến nông sản. Các sản phẩm ngành trồng trọt được sản xuất theo nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm và thích ứng biến đổi khí hậu.

IV. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

1. Định hướng chung

a) Phát triển trồng trọt theo hướng tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường. Hướng sản xuất trồng trọt theo mô hình kinh tế tuần hoàn, nhất là chuỗi trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, đầu ra của tiểu ngành này thành đầu vào chất lượng của tiểu ngành khác nhằm khai thác và sử dụng một cách hiệu quả các nguồn tài nguyên, hạn chế chất thải, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

b) Nghiên cứu, chuyển giao các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng của thị trường. Bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển giống cây trồng có giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu sản xuất giống theo hướng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh liên kết công tư trong nghiên cứu, sản xuất cung ứng hạt giống cây giống có chất lượng cao, sạch bệnh.

c) Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh giống cây trồng, tiếp tục quản lý chặt chẽ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc; phát triển chương trình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM); tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng; kiểm soát tổn thất sau thu hoạch do sinh vật hại kho gây nên; bảo vệ sức khỏe con người, động vật và môi trường sinh thái.

d) Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, nhất là đất, nước theo nguyên tắc thị trường; kiểm soát mức độ suy thoái đất, duy trì bảo vệ độ phì đất, tối ưu hoá các mục đích sử dụng đất nông nghiệp; bảo đảm an ninh và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tạo nguồn, tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ nông nghiệp.

đ) Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng và xúc tiến thương mại; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất trên cơ sở hợp đồng tạo điều kiện thuận lợi để cấp chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia; phát triển các chuỗi ngành hàng chủ lực.

e) Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn. Hình thành, phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh tại một số vùng sản xuất tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản. Phát triển và áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất nông sản cả về số lượng, chất lượng và gia tăng giá trị, nhất là công nghệ bảo quản lạnh.

g) Phát triển thị trường trong và ngoài nước đảm bảo ổn định và nâng cao giá trị cho các sản phẩm trồng trọt; xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản chủ lực có lợi thế.

2. Định hướng phát triển một số cây trồng chủ lực và tiềm năng của tỉnh

a) Lúa

- Phát triển sản xuất lúa ở vùng quy hoạch tập trung được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi. Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa 17.517 ha; sản lượng khoảng 300.000 tấn/năm, bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh; trong đó diện tích lúa chất lượng cao chiếm 85 - 90%.

- Sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa. Tập trung gieo trồng các giống lúa năng suất, chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường và áp dụng quy trình canh tác bền vững, giảm vật tư đầu vào; nâng tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên trên 90%, tập trung phát triển cơ giới hóa đồng bộ từ làm đất đến thu hoạch.

- Tăng cường tái sử dụng các phụ phẩm lúa (rơm, rạ) để làm phân bón hữu cơ, giảm phát thải khí nhà kính.

b) Rau

- Trên cơ sở phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu để tăng diện tích và đa dạng chủng loại, mùa vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đang tăng nhanh trong nước và xuất khẩu. Giữ ổn định diện tích gieo trồng rau 20.000 ha, phát triển 109 ha đạt hữu cơ và hướng hữu cơ.

- Sản xuất rau hướng an toàn và nâng cao chất lượng, áp dụng công nghệ cao.

- Xây dựng các chuỗi liên kết gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ rau tại các vùng rau sản lượng lớn. Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, bảo đảm truy xuất nguồn gốc.

c) Cây công nghiệp

Phát triển cây công nghiệp (hồ tiêu, cà phê, điều, cao su) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 với tổng diện tích khoảng 77.000 ha có quy mô tập trung, theo hướng hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên bộ, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cây công nghiệp chủ lực trên thị trường, trong đó:

- Hồ tiêu ổn định diện tích 10.000 ha, sản lượng 25.000 tấn/năm. Tập trung xây dựng thương hiệu hồ tiêu của tỉnh, xây dựng các vùng sản xuất hồ tiêu hữu cơ. Liên kết sản xuất, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng các sản phẩm hồ tiêu phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú.

- Cao su: Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng. Thúc đẩy đầu tư chế biến

sâu để nâng cao giá trị xuất khẩu. Phát triển các vùng sản xuất tập trung tại các địa phương như: Xuân Lộc, Long Thành, Tân Phú, Vĩnh Cửu.

d) Cây ăn quả

- Phát triển cây ăn quả chủ lực trên cơ sở phát huy tiềm năng lợi thế, tổng diện tích khoảng 84.000 ha, sản lượng 2.275.000 tấn/năm.

- Phát triển nhanh các vùng sản xuất an toàn được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,... được cấp mã số vùng trồng; áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm.

- Xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, truy xuất nguồn gốc cho nhóm cây ăn quả chủ lực của tỉnh.

- Hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung, quy mô lớn, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy mạnh liên kết tại vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực tập trung giữa doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nông và cơ quan quản lý.

đ) Hoa, cây cảnh

- Xây dựng ngành hoa, cây cảnh từng bước phát triển bền vững, gắn liền với việc đa giá trị sản phẩm nông nghiệp như phục vụ chế biến, du lịch, ...; Đến năm 2030 diện tích hoa, cây cảnh trên toàn tỉnh đạt 856 ha, trong đó: hoa 708 ha, cây cảnh 148 ha; tập trung phát triển sản xuất hoa cắt cành (cúc, lay ơn, huệ), hoa lan, hoa sen, bon sai, cây cảnh công trình.

- Xây dựng chuỗi sản xuất hoa, cây cảnh trong đó doanh nghiệp là trọng tâm liên kết với các hộ gia đình thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác.

e) Cây dược liệu

Phát triển nhóm cây dược liệu, trên những vùng đất thích hợp (đất pha cát, đất nghèo dinh dưỡng, trồng cây dược liệu dưới tán rừng) để nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần vào công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức

a) Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội. Đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất tuần hoàn...

b) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về lĩnh vực trồng trọt nhằm nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và các tầng lớp xã hội có liên quan.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh

a) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo

chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt, đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

b) Ưu tiên hình thành hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân, nhất là ở các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn

c) Hình thành cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế gắn với tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích người sản xuất sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và an toàn sản phẩm.

d) Chú trọng phát triển các tổ hợp tác nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

đ) Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng khác nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt.

3. Phát triển thị trường nông sản

a) Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản hiện đại. Thực hiện dự báo nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu đối với từng loại nông sản để phổ biến thông tin đến các địa phương, doanh nghiệp và người dân. Cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, rào cản kỹ thuật, thuế quan... làm căn cứ cho cơ quan quản lý, doanh nghiệp hoạch định chính sách, định hướng phát triển.

b) Đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản thông qua tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo, diễn đàn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nông sản của tỉnh thâm nhập vào các thị trường trong và ngoài nước.

c) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản ứng dụng công nghệ chế biến mới, nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có thời gian bảo quản lâu, phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới.

d) Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

4. Khoa học công nghệ và khuyến nông

a) Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

b) Tập trung xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ; ưu tiên các lĩnh vực chọn tạo giống cây trồng mới có năng suất, chất

lượng cao, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, sử dụng tiết kiệm nước và phân bón; bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển các giống cây trồng có lợi thế, giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý; nghiên cứu, chuyển giao các loại phân bón công nghệ cao, chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học, KIT chẩn đoán bệnh, phát hiện dư lượng chất cấm, thuốc bảo vệ thực vật; nghiên cứu, đánh giá độ phì của đất canh tác và giải pháp quản lý, sử dụng, bổ sung dinh dưỡng, phục hồi đất, giảm phát thải khí nhà kính phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững.

c) Tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng cây trồng chủ lực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật hóa học, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường; công nghệ, thiết bị phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa trong thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến sâu một số nông sản chủ lực.

d) Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín.

đ) Xây dựng các vùng nông nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư sản xuất ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của các vùng sinh thái đặc biệt là các sản phẩm chủ lực.

e) Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt: xây dựng cơ sở dữ liệu về trồng trọt. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh trồng trọt (quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, cây trồng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường...). Phát triển quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm từ khâu sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy suất nguồn gốc sản phẩm. Kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

g) Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh.

h) Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao; đặc biệt là mô hình tổ chức sản xuất mới: Mô hình sản xuất áp dụng VietGAP, hữu cơ, mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ; mô hình sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu, mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi; mô hình nông nghiệp thông minh, tuần hoàn; sản xuất kết hợp du lịch sinh thái... Tổ chức tổng kết đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô cho nhiều địa phương.

5. Đào tạo nguồn nhân lực

a) Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ trồng trọt, bảo vệ thực vật các cấp, nhất là cấp cơ sở, chú trọng kỹ

năng quản trị, kỹ thuật trồng trọt, quản lý sinh vật gây hại và an toàn thực phẩm cho nông dân.

b) Đào tạo nguồn nhân lực phù hợp kinh tế thị trường trên cơ sở khai thác các chương trình khuyến nông, đào tạo nghề và doanh nghiệp tham gia đầu tư theo hướng xã hội hóa.

c) Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nông nghiệp và hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đội ngũ quản lý hợp tác xã, thành viên, người sáng lập khởi nghiệp các hợp tác xã nhằm trang bị kiến thức đảm bảo hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

6. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng

a) Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu gắn với xây dựng đồng ruộng; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý và sử dụng nước hiệu quả; sử dụng nước linh hoạt; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng thủy lợi kết hợp với giao thông nội đồng; kết nối các vùng sản xuất tập trung với các tuyến giao thông thủy, bộ giữa các vùng đáp ứng nhu cầu vận chuyển nông sản; phát triển liên kết hệ thống kho chứa, nhà máy chế biến nông sản, chợ đầu mối.

7. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước

a) Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo nguyên tắc ở mỗi cấp chính quyền có tổ chức, con người theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thực thi pháp luật về trồng trọt, bảo vệ thực vật.

b) Tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế chính sách quản lý ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả, phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và quy định của pháp luật; nâng cao hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản xuất.

c) Tăng cường quản lý chất lượng từ khâu giống, canh tác đến thu hoạch, bảo quản, chế biến đảm bảo sản phẩm trồng trọt đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế.

d) Xã hội hóa các dịch vụ công về trồng trọt, bảo vệ thực vật để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

8. Xây dựng, hoàn thiện và triển khai một số cơ chế chính sách

Thực hiện rà soát, ban hành các cơ chế chính sách phù hợp với các chủ trương, chính sách của Trung ương và yêu cầu thu hút đầu tư phát triển trồng trọt của tỉnh, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, như: Chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách thuế, chính sách phát triển nguồn nhân lực, liên kết tiêu thụ sản phẩm,...

9. Hợp tác quốc tế

Mở rộng hợp tác quốc tế để tranh thủ thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ cho mục tiêu phát triển ngành. Ưu tiên hợp tác một số lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, quy trình và công nghệ sản xuất, công nghệ sau thu hoạch; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong trồng trọt; hợp tác đầu tư, liên kết sản xuất, dự báo và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm cây trồng.

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện kế hoạch.

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2030 và các kế hoạch chuyên môn liên quan hàng năm.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

VII. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Kế hoạch số 11444/KH-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Kế hoạch số 12766/KH-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025.

4. Kế hoạch số 110-KH/TU ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

5. Chương trình số 08/CTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt trong nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh theo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

6. Kế hoạch số 208/KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

7. Kế hoạch số 240/KH-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

8. Đề án “Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”.

9. Đề án “Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030”.

10. Dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững”.

VIII. TỔ CHỨC CHỨC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; tham mưu xây dựng các chương trình, đề án có liên quan; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm, trước ngày 25/11 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu; tổ chức sơ kết thực hiện Kế hoạch và tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch theo quy định; xây dựng cơ sở dữ liệu về trồng trọt.

b) Đẩy mạnh công tác khuyến nông nhằm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng cây trồng chủ lực; xây dựng và quảng bá nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, đa giá trị, mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp thông minh, tuần hoàn, sản xuất kết hợp du lịch sinh thái, thực hành nông nghiệp tốt...

c) Xây dựng các chương trình, dự án phát triển các cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh. Triển khai các giải pháp tăng cường liên sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

d) Rà soát các cơ chế, chính sách có liên quan đến phát triển trồng trọt của Trung ương và của tỉnh; tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan và các địa phương:

a) Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách của Trung ương về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, về thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đối với các dự án phục vụ phát triển ngành trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách tỉnh phục vụ phát triển trồng trọt, cập nhật danh mục

dự án kêu gọi đầu tư đối với lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo quy định trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương (nếu có).

c) Thẩm định các dự án đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt như: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến sâu, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sử dụng trong trồng trọt thân thiện với môi trường, đảm bảo theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị theo quy định; hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh theo chuỗi từ khâu sản xuất nguyên liệu đến bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản chủ lực; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công và xúc tiến thương mại; theo dõi sát sao và nắm bắt thông tin thị trường; chỉ đạo ngành điện đảm bảo chất lượng hệ thống điện tại các vùng sản xuất nông nghiệp. Triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng nông sản; triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm nông sản áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ); tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của địa phương, thành lập và chứng nhận tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Theo dõi và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp; hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng quy định.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các chính sách về chuyển đổi số trong nông nghiệp; triển khai các nội dung về xây dựng hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng số phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

8. Các sở, ngành khác

Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện kế hoạch; hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung thực hiện Kế hoạch theo lĩnh vực được giao phụ trách; chủ động tham mưu UBND tỉnh những vấn đề liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của ngành mình, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Kế hoạch có hiệu quả; thường xuyên kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả những nội dung thuộc sở, ngành quản lý và theo dõi, định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

9. Đề nghị Hội Nông dân, Liên minh hợp tác xã tỉnh

Triển khai nội dung Kế hoạch đến nông dân; đồng thời vận động, khuyến khích nông dân tham gia các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại địa phương.

b) Bố trí ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các hoạt động phát triển sản xuất trồng trọt tại địa phương theo quy định.

c) Đẩy mạnh công tác tập huấn, tuyên truyền, thông tin, phổ biến sâu rộng nội dung của Kế hoạch đến các tổ chức, cá nhân, cộng đồng người dân nông thôn, doanh nghiệp, hợp tác xã, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa phương.

d) Thực hiện quản lý, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn nhằm đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ phát triển sản xuất trồng trọt của tỉnh đã đề ra trong Kế hoạch này.

đ) Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản trên địa bàn.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Chỉ đạo các cấp Hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch này.

12. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai kịp thời các chính sách tín dụng nhằm đáp ứng cho nhu cầu vốn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, công nghiệp chế biến nông sản, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.

IX. CÔNG TÁC BÁO CÁO

Các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo kết quả thực hiện định kỳ trước ngày 01/12 hàng năm về Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn để báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Đơn vị thực hiện (Mục VIII);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, TH-NC, KTN.

(Khoa/Khchientruoctrot/12.12-804)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi